

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **97** /CTN-KTTC
V/v công bố Báo cáo tài chính
quý 1 năm 2018.

Bình Định, ngày **17** tháng 4 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061 Fax: 0256 3847843
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 17/4/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 tăng so với quý 1 năm 2017 trên Báo cáo tài chính (đính kèm công văn số: 96/CTN-KTTC ngày 17/4/2018 của CTCP Cấp thoát nước Bình Định).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.binhdinhwaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Châu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **96** /CTN-KTTC
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
quý 1/2018 tăng so với quý 1/2017
trên BCTC.

Bình Định, ngày **17** tháng 4 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2018 và quý 1/2017.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định giải trình về lợi nhuận sau thuế quý 1/2018 tăng so với quý 1/2017 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý 1/2017	Quý 1/2018	% Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	1.224.915.371	2.742.558.850	123,90

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 1/2018 tăng 1.517.643.479 đồng so với quý 1/2017 là do:

TT	Nội dung	ĐVT	Quý 1/2017	Quý 1/2018	% Tăng, giảm (+/-)
1	Doanh thu về bán hàng	Đồng	35.997.608.673	40.785.141.074	13,30

Chính yếu tố doanh thu tăng, chi phí đầu vào cơ bản ổn định đã làm tăng lợi nhuận sau thuế quý 1/2018 tăng so với quý 1/2017.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- BKS, HĐQT (báo cáo);
- Lưu: VT, CV. *Quỳnh*



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung
TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2018

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.171.630.370	67.725.008.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.753.542.319	35.546.635.895
1. Tiền	111	VI.1	3.289.761.676	2.338.788.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.463.780.643	33.207.847.112
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.634.797.501	17.122.001.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	19.151.708.301	15.226.308.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		723.981.000	282.226.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.891.817.744	1.746.176.252
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(132.709.544)	(132.709.544)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		27.460.068.399	14.916.512.727
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	27.460.068.399	14.916.512.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.323.222.151	139.858.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.817.200.882	91.273.528
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.506.021.269	48.585.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		320.561.376.021	316.673.677.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.017.511	168.017.511
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	168.017.511	168.017.511
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		293.748.904.544	294.401.374.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	293.705.356.157	294.342.826.098
- Nguyên giá	222		616.702.271.407	607.260.532.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(322.996.915.250)	(312.917.706.554)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	43.548.387	58.548.387
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(136.451.613)	(121.451.613)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	6.082.149.306	1.495.531.965
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.082.149.306	1.495.531.965
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.562.304.660	20.608.753.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	20.562.304.660	20.608.753.148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		389.733.006.391	384.398.685.951

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		238.765.107.882	236.173.346.292
I. Nợ ngắn hạn	310		49.366.395.042	46.241.033.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	14.685.818.776	4.614.186.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		111.104.516	385.090.543
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	3.431.484.567	1.121.474.913
4. Phải trả người lao động	314		5.434.060.999	9.372.337.343

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	862.541.816	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	8.026.274.020	6.282.794.297
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	13.901.715.000	19.743.944.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.913.395.348	4.721.206.348
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		189.398.712.840	189.932.312.840
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	75.161.972.719	75.695.572.719
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	114.236.740.121	114.236.740.121
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.967.898.509	148.225.339.659
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	130.635.968.447	127.893.409.597
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.285.674.839	2.285.674.839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.242.293.608	1.499.734.758
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.499.734.758	1.499.734.758
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.742.558.850	-

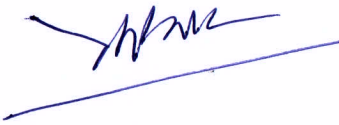
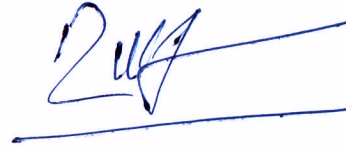
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		20.331.930.062	20.331.930.062
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	20.331.930.062	20.331.930.062
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		389.733.006.391	384.398.685.951

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Lê Thanh Cường

Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2018

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	40.805.640.248	36.042.842.022	40.805.640.248	36.042.842.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	20.499.174	45.233.349	20.499.174	45.233.349
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		40.785.141.074	35.997.608.673	40.785.141.074	35.997.608.673
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	28.486.331.166	28.282.487.467	28.486.331.166	28.282.487.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		12.298.809.908	7.715.121.206	12.298.809.908	7.715.121.206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	154.694.245	154.072.638	154.694.245	154.072.638
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.097.808.483	1.302.819.023	1.097.808.483	1.302.819.023
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.097.808.483	1.302.819.023	1.097.808.483	1.302.819.023
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	4.563.254.033	2.003.206.979	4.563.254.033	2.003.206.979
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	3.379.143.629	3.034.780.500	3.379.143.629	3.034.780.500
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.413.298.008	1.528.387.342	3.413.298.008	1.528.387.342
11. Thu nhập khác	31	VII.6	22.700.554	10.496.872	22.700.554	10.496.872
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.700.554	10.496.872	22.700.554	10.496.872
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.435.998.562	1.538.884.214	3.435.998.562	1.538.884.214
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	693.439.712	313.968.843	693.439.712	313.968.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.742.558.850	1.224.915.371	2.742.558.850	1.224.915.371
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	221	99	221	99
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 17 tháng 4 năm 2018

Giám đốc





Trần Nguyễn Hạnh Lan

Lê Thanh Cường

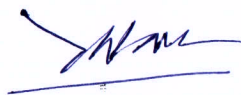
Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: đồng

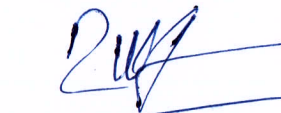
1	2	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				4	5
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46.210.353.005	39.783.106.649
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.084.437.938)	(16.176.861.416)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.891.275.850)	(15.543.360.241)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(1.565.464.834)	(1.749.594.714)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(258.216.898)	(273.637.291)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.798.860.495	1.101.693.991
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.089.610.493)	(10.076.346.568)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.879.792.513)	(2.934.999.590)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.224.768.808)	(32.272.727)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154.694.245	193.996.784
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.070.074.563)	161.724.057
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-
3.	Tiền thu từ đi vay	33			-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.842.229.000)	(5.842.229.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(997.500)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.843.226.500)	(5.842.229.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(18.793.093.576)	(8.615.504.533)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.546.635.895	35.639.455.130
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16.753.542.319	27.023.950.597

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường



Lập, ngày 4 tháng 4 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là 01/4/2015)
- Lĩnh vực kinh doanh:
 - Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
 - Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; Hút và xử lý chất thải bê phot hàm cầu;
 - Thiết kế công trình cấp thoát nước. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước. Tư vấn lập dự án đầu tư;
 - Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước;
 - Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
 - Kiểm định đồng hồ đo nước;
 - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
 - Sản xuất nước đá;
 - Thoát nước và xử lý nước thải;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - Xí nghiệp Cấp nước số 1 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khu vực Bằng Châu, Phường Đập Đá, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định
 - Xí nghiệp Cấp nước số 2 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khối Trung Lương, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền gửi ngân hàng: tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn
 - Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và theo số liệu thực tế, xác nhận của các Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo nguyên tắc kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao theo đường thẳng; số phải khấu hao tính theo nguyên giá
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - Phân loại nợ phải trả theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
- Giá trị khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ vay
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tắc
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thẳng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa nhận doanh thu:
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 01/01/2018
	5.386.320	1.446.501
	3.284.375.356	2.337.342.282
	3.289.761.676	2.338.788.783

(Đơn vị tính: VNĐ)

Tại ngày
01/01/2018

1.495.531.965
1.486.352.059
362.079.091
625.015.229
179.062.407
-
320.195.332
9.179.906
1.495.531.965

Tại ngày
31/3/2018

6.082.149.306
5.810.913.311
3.832.756.894
-
203.707.285
1.070.202.457
704.246.675
271.235.995
6.082.149.306

- b) Xây dựng cơ bản dở dang
- *Xây dựng cơ bản*
Nhà máy XLN phường Bình Định
Tuyến ống cấp nước D110 KDC Bà Canh
HT súc xà tuyến nước thô D600 Tân An
Lắp đặt đồng hồ tổng tại các trạm XN1
Các công trình khác
- *Sửa chữa*
Cộng

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	53.146.270.049	37.481.358.463	515.442.695.285	925.963.135	264.245.720	607.260.532.652
Tăng trong kỳ	-	2.252.450.000	7.189.288.755	-	-	9.441.738.755
- Mua trong kỳ	-	2.252.450.000	1.278.354.545	-	-	3.530.804.545
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	5.910.934.210	-	-	5.910.934.210
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2018)	53.146.270.049	39.733.808.463	522.631.984.040	925.963.135	264.245.720	616.702.271.407
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	29.917.035.140	22.918.965.398	259.082.507.021	815.931.645	183.267.350	312.917.706.554
Tăng trong kỳ	993.586.365	1.151.793.183	7.889.707.321	32.486.921	11.634.906	10.079.208.696
- Khấu hao trong kỳ	969.535.274	1.136.754.213	7.928.882.430	32.458.093	11.578.686	10.079.208.696
- Phân loại tài sản	24.051.091	15.038.970	(39.175.109)	28.828	56.220	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2018)	30.910.621.505	24.070.758.581	266.972.214.342	848.418.566	194.902.256	322.996.915.250
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2018	23.229.234.909	14.562.393.065	256.360.188.264	110.031.490	80.978.370	294.342.826.098
Tại ngày 31/3/2018	22.235.648.544	15.663.049.882	255.659.769.698	77.544.569	69.343.464	293.705.356.157

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	180.000.000	180.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2018)	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	121.451.613	121.451.613
- Khấu hao trong kỳ	15.000.000	15.000.000
- Tăng khác	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2018)	136.451.613	136.451.613
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Tại ngày 01/01/2018	58.548.387	58.548.387
Tại ngày 31/3/2018	43.548.387	43.548.387

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Chi phí khác

b) Dài hạn

Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng phân bổ dần

Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng phân bổ dần

Chi phí khác

Cộng

	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 01/01/2018
	1.817.200.882	91.273.528
	1.817.200.882	91.273.528
	20.562.304.660	20.608.753.148
	9.811.224.468	9.803.175.980
	8.814.760.170	8.618.495.031
	1.936.320.022	2.187.082.137
	22.379.505.542	20.700.026.676

15- Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay ngắn hạn (nợ dài hạn đến hạn trả)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ đồng (1)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ đồng (2)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)

Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)

	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 01/01/2018
	13.901.715.000	19.743.944.000
	3.668.225.000	7.336.450.000
	351.504.000	703.008.000
	4.414.486.000	4.414.486.000
	72.000.000	96.000.000

Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhom Hội (5) 4.941.000.000 6.588.000.000
 Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhom Phước (6) 454.500.000 606.000.000

b) Vay dài hạn		114.236.740.121	114.236.740.121
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ đồng (1)		55.023.435.600	55.023.435.600
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ đồng (2)		5.624.083.721	5.624.083.721
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)		42.544.259.000	42.544.259.000
Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)		517.264.000	517.264.000
Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhom Hội (5)		8.200.697.800	8.200.697.800
Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhom Phước (6)		2.327.000.000	2.327.000.000
Cộng		128.138.455.121	133.980.684.121

- (1) *Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn*
- (2) *Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.*
- (3) *Khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006*
- (4) *Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).
 Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009; thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả nợ gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.*
- (5) *Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1).
 Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006; thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.*
- (6) *Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).
 Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008; thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả nợ gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.*

16- Phải trả người bán

	Tại ngày 31/3/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn Công ty TNHH MTV cấp nước Senco Bình Định	14.685.818.776	14.685.818.776	4.614.186.008	4.614.186.008
Các đối tượng khác	10.581.589.276	10.581.589.276	4.104.229.500	4.104.229.500
			509.956.508	509.956.508

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

	-	-	-	-
Cộng	14.685.818.776	14.685.818.776	4.614.186.008	4.614.186.008

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm (Tại ngày 01/01/2018)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (Tại ngày 31/3/2018)
a) Phải nộp	(48.585.424)	(1.449.015.845)	8.420.000	(1.506.021.269)
- Thuế giá trị gia tăng	258.216.898	693.439.712	258.216.898	693.439.712
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.002.902	48.429.389	69.002.902	48.429.389
- Thuế thu nhập cá nhân	227.928.750	719.194.080	721.365.590	225.757.240
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	566.326.363	6.437.124.158	4.539.592.295	2.463.858.226
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
+ <i>Lệ phí Môn bài</i>	53.407.850	139.759.159	133.404.981	59.762.028
+ <i>Phí BVMT đối với NTSH</i>	512.918.513	6.292.364.999	4.401.187.314	2.404.096.198
+ <i>Giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải</i>	1.072.889.489	6.449.171.494	5.596.597.685	1.925.463.298
Cộng				

18- Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

Chi phí quản lý chất lượng nước
Chi phí lập báo cáo giám sát môi trường
Chi phí lãi vay dự án 9 thị trấn

b) Dài hạn**Cộng**

	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 01/01/2018
	862.541.816	-
	450.973.000	-
	55.465.000	-
	356.103.816	-
	-	-
	862.541.816	-

19- Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Quỹ chia cổ tức
- Phí BVMT đối với NTSH (Hóa đơn phát)
- Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (Hóa đơn phát)

	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 01/01/2018
	8.026.274.020	6.282.794.297
	4.349.779.250	4.350.776.750
	88.129.955	73.592.258
	2.542.436.600	1.625.387.240

1.045.928.215	233.038.049
75.161.972.719	75.695.572.719
64.070.190.593	64.070.190.593
2.554.173.704	2.554.173.704
8.537.608.422	9.071.208.422
83.188.246.739	81.978.367.016

b) Dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn
- Công ty Môi trường Đô Thị (bàn giao)
- Ngân hàng phát triển Bình Định - Lãi trong ân hạn dự án ADB

Cộng

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	2	3	4	5
A					
Số dư đầu năm trước (tại 01/01/2017)	124.108.000.000	-	1.612.979.839	3.721.118.592	129.442.098.431
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	672.695.000	6.726.951.166	6.726.951.166
Phân phối quỹ	-	-	-	(3.363.475.000)	(2.690.780.000)
Chia cổ tức	124.108.000.000	-	2.285.674.839	(5.584.860.000)	(5.584.860.000)
Số dư tại 31/12/2017	124.108.000.000	-	2.285.674.839	1.499.734.758	127.893.409.597
Số dư đầu năm nay (01/01/2018)	124.108.000.000	-	2.285.674.839	1.499.734.758	127.893.409.597
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.742.558.850	2.742.558.850
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2018	124.108.000.000	-	2.285.674.839	4.242.293.608	130.635.968.447

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- **Giá trị vốn góp Công ty cổ phần:**
 - + Vốn góp của Nhà nước
 - + Vốn góp của các cổ đông khác
- Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh*
- Ông Dương Tiến Dũng*
- Các cổ đông khác*

	Tại ngày	Tại ngày
	31/3/2018	01/01/2018
124.108.000.000	124.108.000.000	124.108.000.000
63.295.080.000	63.295.080.000	79.856.120.000
60.812.920.000	60.812.920.000	44.251.880.000
30.901.310.000	30.901.310.000	30.901.310.000
6.205.400.000	6.205.400.000	6.205.400.000
23.706.210.000	23.706.210.000	7.145.170.000

d- Cổ phiếu

- **Số lượng cổ phiếu đã phát hành**
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
- **Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)**

	Tại ngày	Tại ngày
	31/3/2018	01/01/2018
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
12.410.800	12.410.800	12.410.800
12.410.800	12.410.800	12.410.800
-	-	-
-	-	-

+ Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

-	-	-
12.410.800	12.410.800	12.410.800
12.410.800	12.410.800	12.410.800
-	-	-
10.000	10.000	10.000
Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
31/3/2018	01/01/2018	01/01/2018
2.285.674.839	2.285.674.839	2.285.674.839

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

28- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

- TSCĐ nhận bàn giao từ UBND tỉnh	-	-
Cộng	Tại ngày	Tại ngày
	31/3/2018	01/01/2018
	20.331.930.062	20.331.930.062
	20.331.930.062	20.331.930.062

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ:

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 v/v phê duyệt giá trị tài sản ồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho Nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện				
	1/ Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường	Bộ	3
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	6
	3/ Ó câu trục SP		Bình thường	Bộ	3
	4/ Ống lồng trục SP		Bình thường	Bộ	3
	5/ Vò SP (vòng bít)		Bình thường	Bộ	3
2	Phụ kiện theo bộ				
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22)		Bình thường	Bộ	3
	2/ 6 bu lon móng (cỡ M22)		Bình thường	cái	18
	3/ 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực/1 máy		Bình thường	Bộ	3
	4/ 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường	Bộ	1
3	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời				
	1/ Ó trục bơm SP	Q=200m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	2
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Bộ	4

	3/ Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	2
	4/ Tấm chắn các		Bình thường	Bộ	2
4	Phụ kiện theo bộ				
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	2
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	cái	2
	3/ 2 cực điện có cấp 18,25m		Bình thường	cái	4
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	8
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mõ lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6/ Guồng bơm (2 cái)		Bình thường	kiện	1
	7/ Bệ bơm (2 cái)		Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	kiện	1
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời	Q=180m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
	1/ Ô trục bơm SP		Bình thường	Bộ	3
	2/ Vòng bit SP		Bình thường	Bộ	6
	3/ Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	3
	4/ Tấm chắn các		Bình thường	Bộ	3
6	Phụ kiện theo bộ				
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	3
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	cái	3
	3/ 2 cực điện có cấp 23,75m		Bình thường	cái	6
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	12
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mõ lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6/ Guồng bơm (3 cái)		Bình thường	kiện	1
	7/ Bệ bơm (3 cái)		Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	kiện	1
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	110KW-380v	Bình thường	Bộ	3
	1/ SP-Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	chiếc	3
	2/ SP-Cầu chì	110kw	Bình thường	chiếc	6
	3/ Đồng hồ	110kwh	Bình thường	Bộ	3
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
	1/ SP-Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	Bộ	5
	2/ SP-Cầu chì	45	Bình thường	cái	5
	3/ SP-Bảng điều khiển	45	Bình thường	cái	5
	4/ Đồng hồ	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
9	Thiết bị thí nghiệm				1
	1/ Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP		Hồng	Cái	1
	2/ Thước đo độ PH loại SP-PH		Bình thường	Cái	1
	3/ Thiết bị thí nghiệm theo bộ :		Bình thường	Bộ	1
	01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12		Bình thường	Cái	1

01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12	Bình thường	Cái	1
01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P	Bình thường	Cái	1
01 cân tiêu ly, Pretica 240A	Bình thường	Cái	1
01 Lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert-SLM 500	Bình thường	Cái	1
01 bình nghiệm Stuart-SW-1	Bình thường	Cái	1
01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7	Bình thường	Cái	1
01 bình cấp nước sạch Bibby, D4000	Bình thường	Cái	1
01 lò sấy Memmert BE 500	Bình thường	Cái	1
02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2	Bình thường	Cái	2
01 nồi hấp Trutmaure 2340	Bình thường	Cái	1
01 bộ đo lường Clo dư Shibata	Bình thường	Cái	1
01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91	Bình thường	Cái	1
Hóa chất	Hồng	Bộ	1
Các vật liệu tiêu dùng khác	Hồng	Bộ	1

b) Nợ khó đòi đã xử lý:

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết 31/3/2018 là: 444.619.535 đồng.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính: VND)	
	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017)
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.805.640.248	36.042.842.022
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	38.887.000.446	34.900.319.626
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.284.680.142	467.596.204
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.959.660	74.926.192
- Doanh thu trợ giá	600.000.000	600.000.000
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	20.499.174	45.233.349
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	20.499.174	45.233.349
* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.785.141.074	35.997.608.673
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	38.866.501.272	34.855.086.277
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.284.680.142	467.596.204
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.959.660	74.926.192
- Doanh thu trợ giá	600.000.000	600.000.000

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017)
27.553.438.154	27.923.918.039
33.430.857	70.207.586
899.462.155	288.361.842
28.486.331.166	28.282.487.467

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017)
154.694.245	154.072.638
154.694.245	154.072.638

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017)
1.097.808.483	1.302.819.023
1.097.808.483	1.302.819.023

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017)
17.218.354	8.981.908
5.482.200	1.514.964
22.700.554	10.496.872

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017)
-	-

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017)
3.379.143.629	3.034.780.500
2.463.393.000	2.087.554.873
550.065.748	622.011.239
365.684.881	325.214.388
4.563.254.033	2.003.206.979
2.303.249.000	902.050.989
2.020.643.706	892.234.941

3- Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng
Giá vốn cung cấp dịch vụ
Giá vốn hoạt động xây lắp
Cộng

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi
Cộng

5- Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Cộng

6- Thu nhập khác

+ Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng
+ Thu nhập khác
Cộng

7- Chi phí khác

Cộng

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí bằng tiền khác
Các khoản chi phí QLDN khác
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
Chi phí nhân viên
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng

Các khoản chi phí bán hàng khác
Cộng

239.361.327 208.921.049
7.942.397.662 5.037.987.479

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017)
13.721.602.749	12.088.971.773
8.994.855.347	8.208.159.503
9.710.204.487	9.534.255.969
1.541.120.075	749.391.426
2.009.164.795	2.739.696.275
35.976.947.453	33.320.474.946

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017)
693.439.712	313.968.843
693.439.712	313.968.843

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (đồng)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/3/2017)
2.742.558.850	1.224.915.371
-	-
12.410.800	12.410.800
221	99

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

